

Danh mục phụ lục điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Phụ lục 1	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên
2	Phụ lục 2	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu
3	Phụ lục 3	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La
4	Phụ lục 4	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
5	Phụ lục 5	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang
6	Phụ lục 6	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
7	Phụ lục 7	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
8	Phụ lục 8	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
9	Phụ lục 9	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai
10	Phụ lục 10	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Yên Bái
11	Phụ lục 11	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
12	Phụ lục 12	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
13	Phụ lục 13	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
14	Phụ lục 14	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
15	Phụ lục 15	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội
16	Phụ lục 16	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
17	Phụ lục 17	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
18	Phụ lục 18	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
19	Phụ lục 19	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương
20	Phụ lục 20	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng
21	Phụ lục 21	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
22	Phụ lục 22	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Nam
23	Phụ lục 23	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
24	Phụ lục 24	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Bình
25	Phụ lục 25	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
26	Phụ lục 26	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
27	Phụ lục 27	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
28	Phụ lục 28	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
29	Phụ lục 29	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
30	Phụ lục 30	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
31	Phụ lục 31	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
32	Phụ lục 32	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
33	Phụ lục 33	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
34	Phụ lục 34	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
35	Phụ lục 35	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định
36	Phụ lục 36	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên
37	Phụ lục 37	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
38	Phụ lục 38	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
39	Phụ lục 39	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận
40	Phụ lục 40	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum
41	Phụ lục 41	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
42	Phụ lục 42	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
43	Phụ lục 43	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
44	Phụ lục 44	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
45	Phụ lục 45	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh
46	Phụ lục 46	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước
47	Phụ lục 47	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
48	Phụ lục 48	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
49	Phụ lục 49	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
50	Phụ lục 50	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
51	Phụ lục 51	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Long An
52	Phụ lục 52	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
53	Phụ lục 53	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre
54	Phụ lục 54	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
55	Phụ lục 55	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
56	Phụ lục 56	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
57	Phụ lục 57	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang
58	Phụ lục 58	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
59	Phụ lục 59	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cần Thơ
60	Phụ lục 60	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang
61	Phụ lục 61	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
62	Phụ lục 62	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu
63	Phụ lục 63	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
64	Phụ lục 64	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2025 trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
65	Phụ lục 65	Phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất an ninh đến năm 2025 trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phụ lục 01:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	893.783
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	88.210
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14.429</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	294.781
1.3	Đất rừng đặc dụng	49.517
1.4	Đất rừng sản xuất	158.798
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>112.607</i>
2	Đất phi nông nghiệp	31.731
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	55
2.2	Đất quốc phòng	481
2.3	Đất an ninh	458
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	10.574
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	6.131
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	276
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	500
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	106
-	Đất công trình năng lượng	2.447
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	18
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	275
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	97
3	Đất chưa sử dụng	28.478
4	Đất khu kinh tế	26.649
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	18.341

Phụ lục 02:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	667.637
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	33.100
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.828</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	267.740
1.3	Đất rừng đặc dụng	41.275
1.4	Đất rừng sản xuất	246.966
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>178.943</i>
2	Đất phi nông nghiệp	44.391
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	200
2.2	Đất quốc phòng	284
2.3	Đất an ninh	124
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	12.690
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	7.280
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	137
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	515
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	87
-	Đất công trình năng lượng	3.336
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	11
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	82
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	94
3	Đất chưa sử dụng	194.845
4	Đất khu kinh tế	21.831
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	25.866

Phụ lục 03:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.149.282
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	41.798
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.330</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	315.121
1.3	Đất rừng đặc dụng	79.058
1.4	Đất rừng sản xuất	280.674
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>247.158</i>
2	Đất phi nông nghiệp	73.667
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	366
2.2	Đất quốc phòng	694
2.3	Đất an ninh	655
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	41.090
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	12.480
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	298
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	135
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.140
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	106
-	Đất công trình năng lượng	25.356
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	30
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	109
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	139
3	Đất chưa sử dụng	188.034
4	Đất khu kinh tế	19.610
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	31.084

Phụ lục 04:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	381.533
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	27.315
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17.206</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	112.200
1.3	Đất rừng đặc dụng	40.022
1.4	Đất rừng sản xuất	134.847
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>32.321</i>
2	Đất phi nông nghiệp	68.343
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.501
2.2	Đất quốc phòng	855
2.3	Đất an ninh	414
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.302
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.440
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	272
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	830
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.232
-	Đất công trình năng lượng	10.916
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	16
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	5
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	90
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	271
3	Đất chưa sử dụng	9.153
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	32.261

Phụ lục 05:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	693.972
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	36.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.316</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	211.487
1.3	Đất rừng đặc dụng	56.421
1.4	Đất rừng sản xuất	257.765
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>162.330</i>
2	Đất phi nông nghiệp	46.625
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	255
2.2	Đất quốc phòng	845
2.3	Đất an ninh	197
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	23.275
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	15.250
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	270
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	597
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	140
-	Đất công trình năng lượng	5.950
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	49
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	138
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	100
3	Đất chưa sử dụng	52.158
4	Đất khu kinh tế	28.781
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	46.707

Phụ lục 06:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	616.915
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	34.365
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.013</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	278.567
1.3	Đất rừng đặc dụng	21.449
1.4	Đất rừng sản xuất	218.294
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>137.988</i>
2	Đất phi nông nghiệp	37.206
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	81
2.2	Đất quốc phòng	605
2.3	Đất an ninh	156
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	16.392
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	13.133
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	420
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	126
-	Đất công trình năng lượng	1.732
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	9
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	138
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	149
3	Đất chưa sử dụng	15.918
4	Đất khu kinh tế	30.130
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	34.619

Phụ lục 07:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	454.511
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	18.250
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.210</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	80.907
1.3	Đất rừng đặc dụng	28.840
1.4	Đất rừng sản xuất	295.350
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>154.692</i>
2	Đất phi nông nghiệp	27.229
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	361
2.2	Đất quốc phòng	375
2.3	Đất an ninh	277
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	9.521
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	7.584
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	119
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	364
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	153
-	Đất công trình năng lượng	550
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	19
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	89
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	166
3	Đất chưa sử dụng	4.256
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	34.846

Phụ lục 08:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	535.532
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	26.906
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>21.253</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	119.503
1.3	Đất rừng đặc dụng	46.499
1.4	Đất rừng sản xuất	263.369
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>69.916</i>
2	Đất phi nông nghiệp	48.782
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	320
2.2	Đất quốc phòng	983
2.3	Đất an ninh	404
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.862
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	9.016
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	148
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	155
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	715
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	435
-	Đất công trình năng lượng	8.854
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	109
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	183
3	Đất chưa sử dụng	2.481
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	36.690

Phụ lục 09:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	543.281
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	32.308
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.145</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	148.635
1.3	Đất rừng đặc dụng	64.452
1.4	Đất rừng sản xuất	183.540
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>78.115</i>
2	Đất phi nông nghiệp	43.724
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.670
2.2	Đất quốc phòng	191
2.3	Đất an ninh	179
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	16.452
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	9.937
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	190
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	139
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.090
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	313
-	Đất công trình năng lượng	3.990
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	13
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	17
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	661
3	Đất chưa sử dụng	49.420
4	Đất khu kinh tế	15.930
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	44.194

Phụ lục 10:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	612.200
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	27.262
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>20.356</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	141.321
1.3	Đất rừng đặc dụng	32.725
1.4	Đất rừng sản xuất	313.635
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>91.505</i>
2	Đất phi nông nghiệp	66.237
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.472
2.2	Đất quốc phòng	348
2.3	Đất an ninh	434
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.064
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.870
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	171
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	92
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	528
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	529
-	Đất công trình năng lượng	2.162
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	21
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	62
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	126
3	Đất chưa sử dụng	10.830
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	28.358

Phụ lục 11:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	291.869
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	35.278
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.809</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	37.353
1.3	Đất rừng đặc dụng	36.699
1.4	Đất rừng sản xuất	105.122
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>5.341</i>
2	Đất phi nông nghiệp	57.489
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	3.286
2.2	Đất quốc phòng	886
2.3	Đất an ninh	666
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.929
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	12.450
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	305
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	205
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.067
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	980
-	Đất công trình năng lượng	220
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	215
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	11
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	385
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	297
3	Đất chưa sử dụng	2.838
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	26.447

Phụ lục 12:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	715.502
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	41.567
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>20.291</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	96.439
1.3	Đất rừng đặc dụng	13.087
1.4	Đất rừng sản xuất	490.980
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>185.772</i>
2	Đất phi nông nghiệp	61.534
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	762
2.2	Đất quốc phòng	693
2.3	Đất an ninh	183
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.182
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	15.968
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	574
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	423
-	Đất công trình năng lượng	1.545
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	19
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	758
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.344
3	Đất chưa sử dụng	53.982
4	Đất khu kinh tế	47.354
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	23.955

Phụ lục 13:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	286.241
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	59.199
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>51.801</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	20.628
1.3	Đất rừng đặc dụng	13.345
1.4	Đất rừng sản xuất	115.854
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>22.963</i>
2	Đất phi nông nghiệp	100.904
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.322
2.2	Đất quốc phòng	489
2.3	Đất an ninh	639
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.676
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	17.230
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	331
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	156
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	963
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.623
-	Đất công trình năng lượng	334
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	15
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	176
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	276
3	Đất chưa sử dụng	2.444
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	42.957

Phụ lục 14:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	287.288
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	42.312
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>30.378</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	29.455
1.3	Đất rừng đặc dụng	14.957
1.4	Đất rừng sản xuất	114.373
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>20.208</i>
2	Đất phi nông nghiệp	64.354
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	3.045
2.2	Đất quốc phòng	597
2.3	Đất an ninh	1.166
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.403
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	15.190
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	194
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	154
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.049
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	505
-	Đất công trình năng lượng	304
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	52
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	250
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	225
3	Đất chưa sử dụng	1.814
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	30.857

Phụ lục 15:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TP. HÀ NỘI**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	185.899
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	93.380
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>91.091</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.139
1.3	Đất rừng đặc dụng	10.637
1.4	Đất rừng sản xuất	5.286
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.557</i>
2	Đất phi nông nghiệp	148.358
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	2.787
2.2	Đất quốc phòng	1.218
2.3	Đất an ninh	1.226
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	54.474
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	34.620
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.480
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	555
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5.310
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.925
-	Đất công trình năng lượng	784
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	93
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	20
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	317
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	659
3	Đất chưa sử dụng	1.682
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	1.790
6	Đất đô thị	62.025

Phụ lục 16:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	79.308
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	25.134
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>22.797</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.794
1.3	Đất rừng đặc dụng	15.378
1.4	Đất rừng sản xuất	9.446
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>15</i>
2	Đất phi nông nghiệp	44.137
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	3.926
2.2	Đất quốc phòng	463
2.3	Đất an ninh	571
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.716
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	10.940
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	403
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	166
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.307
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	756
-	Đất công trình năng lượng	293
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	37
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	180
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	174
3	Đất chưa sử dụng	155
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	22.700

Phụ lục 17:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	35.659
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	29.859
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>30.219</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	597
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	46.526
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	6.408
2.2	Đất quốc phòng	103
2.3	Đất an ninh	454
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.895
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	10.060
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	336
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	166
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.046
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	319
-	Đất công trình năng lượng	79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	30
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	166
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	245
3	Đất chưa sử dụng	86
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	52.070

Phụ lục 18:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	485.878
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	26.721
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.717</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	107.241
1.3	Đất rừng đặc dụng	46.763
1.4	Đất rừng sản xuất	237.498
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>60.702</i>
2	Đất phi nông nghiệp	111.283
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	5.061
2.2	Đất quốc phòng	904
2.3	Đất an ninh	1.697
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.701
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	18.890
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	193
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	157
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.044
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.160
-	Đất công trình năng lượng	1.751
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	16
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	246
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	302
3	Đất chưa sử dụng	23.618
4	Đất khu kinh tế	375.171
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	162.803

Phụ lục 19:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	94.076
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	49.996
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50.195</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.457
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.513
1.4	Đất rừng sản xuất	2.346
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	72.659
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.473
2.2	Đất quốc phòng	131
2.3	Đất an ninh	484
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	27.234
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	15.958
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	452
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	169
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.182
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.130
-	Đất công trình năng lượng	290
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	16
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	12
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	195
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	365
3	Đất chưa sử dụng	93
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	43.831

Phụ lục 20:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TP. HẢI PHÒNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	70.913
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	34.291
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>33.821</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	9.769
1.3	Đất rừng đặc dụng	7.993
1.4	Đất rừng sản xuất	434
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1</i>
2	Đất phi nông nghiệp	79.626
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	8.993
2.2	Đất quốc phòng	453
2.3	Đất an ninh	312
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.840
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	12.034
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	303
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	123
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	836
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	653
-	Đất công trình năng lượng	540
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	51
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	18
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	154
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	242
3	Đất chưa sử dụng	2.113
4	Đất khu kinh tế	42.540
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	59.428

Phụ lục 21:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	44.334
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	22.525
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.025</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	48.555
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	5.021
2.2	Đất quốc phòng	114
2.3	Đất an ninh	187
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.000
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.800
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	121
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	971
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	472
-	Đất công trình năng lượng	185
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	12
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	110
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	228
3	Đất chưa sử dụng	130
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	26.521

Phụ lục 22:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	43.407
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	24.667
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.667</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.138
1.3	Đất rừng đặc dụng	3.182
1.4	Đất rừng sản xuất	1.490
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>685</i>
2	Đất phi nông nghiệp	41.703
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	5.227
2.2	Đất quốc phòng	485
2.3	Đất an ninh	402
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	14.416
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	9.782
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	169
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	177
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	894
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	887
-	Đất công trình năng lượng	120
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	20
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	21
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82
3	Đất chưa sử dụng	1.083
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	208
6	Đất đô thị	19.649

Phụ lục 23:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	100.535
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	67.191
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>66.312</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.059
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.629
1.4	Đất rừng sản xuất	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	64.134
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.046
2.2	Đất quốc phòng	156
2.3	Đất an ninh	164
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.917
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	14.629
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	150
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	176
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.110
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	176
-	Đất công trình năng lượng	411
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	15
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	72
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	317
3	Đất chưa sử dụng	2.214
4	Đất khu kinh tế	13.950
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	17.725

Phụ lục 24:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	95.549
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	68.944
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>69.446</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	415
1.3	Đất rừng đặc dụng	596
1.4	Đất rừng sản xuất	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	62.753
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.292
2.2	Đất quốc phòng	97
2.3	Đất an ninh	181
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.556
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	17.175
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	153
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	215
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	869
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	578
-	Đất công trình năng lượng	445
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	57
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	15
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	50
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	358
3	Đất chưa sử dụng	159
4	Đất khu kinh tế	30.583
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	16.591

Phụ lục 25:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	94.930
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	40.539
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>30.630</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.183
1.3	Đất rừng đặc dụng	16.627
1.4	Đất rừng sản xuất	3.361
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>43</i>
2	Đất phi nông nghiệp	42.469
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.709
2.2	Đất quốc phòng	262
2.3	Đất an ninh	559
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.280
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	10.459
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	493
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	124
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	701
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	490
-	Đất công trình năng lượng	80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	12
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	18
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	323
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112
3	Đất chưa sử dụng	3.779
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	14.534

Phụ lục 26:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	894.797
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	128.504
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>119.816</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	160.030
1.3	Đất rừng đặc dụng	82.534
1.4	Đất rừng sản xuất	384.356
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>147.159</i>
2	Đất phi nông nghiệp	195.765
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	6.045
2.2	Đất quốc phòng	3.049
2.3	Đất an ninh	4.145
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	66.653
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	42.390
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.276
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	452
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.331
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.741
-	Đất công trình năng lượng	3.327
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	54
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	48
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	983
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	606
3	Đất chưa sử dụng	20.909
4	Đất khu kinh tế	106.000
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	97.831

Phụ lục 27:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.472.054
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	98.505
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>88.711</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	370.405
1.3	Đất rừng đặc dụng	171.062
1.4	Đất rừng sản xuất	607.009
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>381.621</i>
2	Đất phi nông nghiệp	158.744
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.373
2.2	Đất quốc phòng	2.756
2.3	Đất an ninh	1.652
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	73.760
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	40.000
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	136
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	319
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.264
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.597
-	Đất công trình năng lượng	11.590
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	50
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	25
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	263
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	445
3	Đất chưa sử dụng	17.852
4	Đất khu kinh tế	59.731
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	35.596

Phụ lục 28:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	492.756
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	64.903
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>57.074</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	114.567
1.3	Đất rừng đặc dụng	74.377
1.4	Đất rừng sản xuất	155.756
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>59.370</i>
2	Đất phi nông nghiệp	100.016
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.026
2.2	Đất quốc phòng	1.827
2.3	Đất an ninh	356
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	36.998
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	24.585
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	155
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.123
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.027
-	Đất công trình năng lượng	823
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	40
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	174
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	300
3	Đất chưa sử dụng	6.673
4	Đất khu kinh tế	79.466
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	41.985

Phụ lục 29:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	716.633
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	30.483
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>27.173</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	149.314
1.3	Đất rừng đặc dụng	144.311
1.4	Đất rừng sản xuất	323.422
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>190.765</i>
2	Đất phi nông nghiệp	69.377
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.673
2.2	Đất quốc phòng	791
2.3	Đất an ninh	863
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.218
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	16.235
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	163
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	111
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	911
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.053
-	Đất công trình năng lượng	2.542
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	45
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	11
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	76
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	142
3	Đất chưa sử dụng	13.866
4	Đất khu kinh tế	61.506
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	34.435

Phụ lục 30:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	411.856
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	27.211
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.570</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	77.452
1.3	Đất rừng đặc dụng	62.937
1.4	Đất rừng sản xuất	146.122
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>22.261</i>
2	Đất phi nông nghiệp	53.564
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.887
2.2	Đất quốc phòng	513
2.3	Đất an ninh	1.781
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	19.535
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.000
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	141
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	761
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	304
-	Đất công trình năng lượng	1.750
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	34
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	133
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	194
3	Đất chưa sử dụng	4.703
4	Đất khu kinh tế	39.596
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	22.642

Phụ lục 31:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	395.927
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	29.961
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>28.160</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	85.176
1.3	Đất rừng đặc dụng	99.611
1.4	Đất rừng sản xuất	135.203
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>49.001</i>
2	Đất phi nông nghiệp	95.172
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	2.678
2.2	Đất quốc phòng	692
2.3	Đất an ninh	2.357
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	31.779
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	13.020
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	253
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	146
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	897
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	351
-	Đất công trình năng lượng	8.888
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	30
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	505
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	195
3	Đất chưa sử dụng	3.612
4	Đất khu kinh tế	37.292
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	86.358

Phụ lục 32:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TP. ĐÀ NẴNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	68.839
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	2.203
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.203</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	10.926
1.3	Đất rừng đặc dụng	33.026
1.4	Đất rừng sản xuất	17.480
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.688</i>
2	Đất phi nông nghiệp	58.720
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	2.023
2.2	Đất quốc phòng	-30.304
2.3	Đất an ninh	294
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	7.167
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	5.387
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	150
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	127
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	750
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	255
-	Đất công trình năng lượng	92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	30
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	11
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	18
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	169
3	Đất chưa sử dụng	914
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	1.130
6	Đất đô thị	25.002

Phụ lục 33:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	942.764
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	54.600
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43.754</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	307.954
1.3	Đất rừng đặc dụng	145.464
1.4	Đất rừng sản xuất	275.045
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>63.035</i>
2	Đất phi nông nghiệp	105.447
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.524
2.2	Đất quốc phòng	400
2.3	Đất an ninh	2.530
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	35.950
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	17.150
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	175
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	186
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.194
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	641
-	Đất công trình năng lượng	9.870
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	67
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	252
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	193
3	Đất chưa sử dụng	9.275
4	Đất khu kinh tế	58.100
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	76.188

Phụ lục 34:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	444.662
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	39.578
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>37.693</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	125.594
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.199
1.4	Đất rừng sản xuất	152.922
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>25.623</i>
2	Đất phi nông nghiệp	68.599
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	3.157
2.2	Đất quốc phòng	652
2.3	Đất an ninh	250
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.616
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	14.105
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	165
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	133
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	858
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	386
-	Đất công trình năng lượng	2.895
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	20
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	259
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	313
3	Đất chưa sử dụng	2.264
4	Đất khu kinh tế	45.332
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	38.645

Phụ lục 35:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	515.443
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	51.451
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>45.690</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	153.214
1.3	Đất rừng đặc dụng	56.265
1.4	Đất rừng sản xuất	156.966
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>50.537</i>
2	Đất phi nông nghiệp	88.298
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	3.452
2.2	Đất quốc phòng	526
2.3	Đất an ninh	892
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.579
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	14.237
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	372
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	165
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.028
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	306
-	Đất công trình năng lượng	2.060
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	11
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	260
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	287
3	Đất chưa sử dụng	2.899
4	Đất khu kinh tế	14.308
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	86.602

Phụ lục 36:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	425.248
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	31.094
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>25.074</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	105.473
1.3	Đất rừng đặc dụng	15.845
1.4	Đất rừng sản xuất	133.199
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>22.243</i>
2	Đất phi nông nghiệp	69.783
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.449
2.2	Đất quốc phòng	3.669
2.3	Đất an ninh	1.903
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.123
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.030
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	110
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	730
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	198
-	Đất công trình năng lượng	9.540
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	21
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	105
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	370
3	Đất chưa sử dụng	7.565
4	Đất khu kinh tế	20.730
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	20.097

Phụ lục 37:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	392.094
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	21.483
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17.298</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	117.947
1.3	Đất rừng đặc dụng	20.374
1.4	Đất rừng sản xuất	137.590
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>63.066</i>
2	Đất phi nông nghiệp	121.704
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.620
2.2	Đất quốc phòng	1.976
2.3	Đất an ninh	1.588
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.706
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	13.420
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	145
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	119
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.144
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	559
-	Đất công trình năng lượng	2.195
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	41
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	5
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	190
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	321
3	Đất chưa sử dụng	6.163
4	Đất khu kinh tế	150.000
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	51.090

Phụ lục 38:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	287.014
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	17.323
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14.865</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	125.336
1.3	Đất rừng đặc dụng	41.041
1.4	Đất rừng sản xuất	26.623
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>20.662</i>
2	Đất phi nông nghiệp	43.716
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.233
2.2	Đất quốc phòng	122
2.3	Đất an ninh	672
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	22.779
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	6.225
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	136
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	400
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	156
-	Đất công trình năng lượng	6.865
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	8
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	302
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96
3	Đất chưa sử dụng	4.804
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	27.878

Phụ lục 39:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	688.310
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	52.499
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>49.423</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	137.222
1.3	Đất rừng đặc dụng	33.252
1.4	Đất rừng sản xuất	166.857
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>117.862</i>
2	Đất phi nông nghiệp	98.805
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	2.309
2.2	Đất quốc phòng	736
2.3	Đất an ninh	10.659
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.818
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.937
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	145
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	121
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	984
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	306
-	Đất công trình năng lượng	8.050
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	15
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	108
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	268
3	Đất chưa sử dụng	7.145
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	44.282

Phụ lục 40:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	899.770
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	18.607
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.619</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	160.280
1.3	Đất rừng đặc dụng	94.817
1.4	Đất rừng sản xuất	367.899
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>303.522</i>
2	Đất phi nông nghiệp	63.081
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	473
2.2	Đất quốc phòng	317
2.3	Đất an ninh	175
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	36.797
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.412
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	185
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	113
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	750
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	256
-	Đất công trình năng lượng	21.404
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	23
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	166
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	154
3	Đất chưa sử dụng	4.879
4	Đất khu kinh tế	16.000
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	51.518

Phụ lục 41:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.408.510
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	64.619
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>38.942</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	136.843
1.3	Đất rừng đặc dụng	81.393
1.4	Đất rừng sản xuất	446.309
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>330.664</i>
2	Đất phi nông nghiệp	116.745
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	546
2.2	Đất quốc phòng	-3.352
2.3	Đất an ninh	4.179
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	50.581
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	23.432
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	103
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	171
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.252
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	685
-	Đất công trình năng lượng	17.999
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	35
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	79
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	146
3	Đất chưa sử dụng	25.758
4	Đất khu kinh tế	41.515
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	51.341

Phụ lục 42:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.189.399
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	69.889
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>52.859</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	70.571
1.3	Đất rừng đặc dụng	223.383
1.4	Đất rừng sản xuất	244.672
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>152.562</i>
2	Đất phi nông nghiệp	107.923
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	658
2.2	Đất quốc phòng	1.803
2.3	Đất an ninh	2.504
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	54.784
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	26.088
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	181
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	161
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.354
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	468
-	Đất công trình năng lượng	12.388
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	40
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	5
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	69
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	300
3	Đất chưa sử dụng	9.719
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	77.737

Phụ lục 43:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	589.625
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	8.235
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.559</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	49.183
1.3	Đất rừng đặc dụng	37.362
1.4	Đất rừng sản xuất	161.959
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>114.683</i>
2	Đất phi nông nghiệp	59.893
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	729
2.2	Đất quốc phòng	3.543
2.3	Đất an ninh	1.362
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	27.172
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	10.644
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	626
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	179
-	Đất công trình năng lượng	10.910
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	18
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	66
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	159
3	Đất chưa sử dụng	1.406
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	23.761

Phụ lục 44:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	909.451
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	19.891
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.303</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	147.238
1.3	Đất rừng đặc dụng	84.282
1.4	Đất rừng sản xuất	306.265
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>237.831</i>
2	Đất phi nông nghiệp	64.516
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	412
2.2	Đất quốc phòng	1.413
2.3	Đất an ninh	709
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.234
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.176
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	122
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	110
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.228
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	506
-	Đất công trình năng lượng	11.750
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	24
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	143
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	208
3	Đất chưa sử dụng	4.153
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	97.933

Phụ lục 45:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	94.356
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	6.442
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.622</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	34.061
1.3	Đất rừng đặc dụng	209
1.4	Đất rừng sản xuất	792
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	114.246
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	5.763
2.2	Đất quốc phòng	1.083
2.3	Đất an ninh	577
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.341
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	18.040
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.252
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	665
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4.610
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.031
-	Đất công trình năng lượng	281
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	92
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	175
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	909
3	Đất chưa sử dụng	937
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	913
6	Đất đô thị	84.895

Phụ lục 46:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	600.193
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	5.907
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>672</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	43.090
1.3	Đất rừng đặc dụng	31.348
1.4	Đất rừng sản xuất	82.390
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>10.682</i>
2	Đất phi nông nghiệp	87.089
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	6.731
2.2	Đất quốc phòng	676
2.3	Đất an ninh	1.244
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	43.331
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	15.000
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	194
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	921
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	952
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	444
-	Đất công trình năng lượng	21.324
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	22
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	296
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	251
3	Đất chưa sử dụng	73
4	Đất khu kinh tế	25.864
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	96.730

Phụ lục 47:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	331.437
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	57.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>38.000</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	29.889
1.3	Đất rừng đặc dụng	31.863
1.4	Đất rừng sản xuất	10.369
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.404</i>
2	Đất phi nông nghiệp	72.727
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	4.068
2.2	Đất quốc phòng	222
2.3	Đất an ninh	464
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	22.654
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	12.396
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	210
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	110
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	605
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	270
-	Đất công trình năng lượng	2.320
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	102
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	902
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	135
3	Đất chưa sử dụng	
4	Đất khu kinh tế	55.481
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	32.430

Phụ lục 48:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	191.122
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	2.030
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	563
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.438
1.3	Đất rừng đặc dụng	463
1.4	Đất rừng sản xuất	6.636
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	5.843
2	Đất phi nông nghiệp	78.342
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	13.500
2.2	Đất quốc phòng	774
2.3	Đất an ninh	1.903
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	23.797
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	13.640
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	204
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	227
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.732
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.106
-	Đất công trình năng lượng	320
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	55
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	15
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	296
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	265
3	Đất chưa sử dụng	
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	100
6	Đất đô thị	80.918

Phụ lục 49:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	434.567
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	19.866
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>15.937</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	31.615
1.3	Đất rừng đặc dụng	107.833
1.4	Đất rừng sản xuất	29.904
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>11.289</i>
2	Đất phi nông nghiệp	151.792
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	15.882
2.2	Đất quốc phòng	393
2.3	Đất an ninh	1.406
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.470
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	21.888
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	400
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	302
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.906
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	677
-	Đất công trình năng lượng	695
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	18
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	116
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	493
3	Đất chưa sử dụng	3
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	49.625

Phụ lục 50:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	133.107
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	10.514
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.290</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	9.850
1.3	Đất rừng đặc dụng	16.497
1.4	Đất rừng sản xuất	4.442
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>197</i>
2	Đất phi nông nghiệp	64.426
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	10.755
2.2	Đất quốc phòng	160
2.3	Đất an ninh	1.219
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.452
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	11.365
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	184
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	675
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	288
-	Đất công trình năng lượng	517
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	15
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	141
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	188
3	Đất chưa sử dụng	723
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	67.251

Phụ lục 51:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	337.929
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	233.534
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>232.961</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.729
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.566
1.4	Đất rừng sản xuất	18.342
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>104</i>
2	Đất phi nông nghiệp	111.531
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	12.285
2.2	Đất quốc phòng	210
2.3	Đất an ninh	2.238
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.219
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	21.093
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	379
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	126
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.225
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	613
-	Đất công trình năng lượng	1.050
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	20
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	147
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	204
3	Đất chưa sử dụng	
4	Đất khu kinh tế	13.080
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	26.886

Phụ lục 52:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	190.444
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	48.102
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>48.102</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.882
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	1.299
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	58.050
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	2.083
2.2	Đất quốc phòng	53
2.3	Đất an ninh	1.732
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	11.846
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	10.410
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	119
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	640
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	165
-	Đất công trình năng lượng	87
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	25
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	54
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	80
3	Đất chưa sử dụng	7.142
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	19.390

Phụ lục 53:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	176.934
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	16.472
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.444</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.509
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.413
1.4	Đất rừng sản xuất	1.163
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	60.123
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	790
2.2	Đất quốc phòng	-245
2.3	Đất an ninh	418
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	10.542
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	5.055
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	89
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	543
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	144
-	Đất công trình năng lượng	350
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	19
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	50
3	Đất chưa sử dụng	913
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	11.924

Phụ lục 54:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	181.828
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	81.661
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>75.119</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.365
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	3.704
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	54.943
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	523
2.2	Đất quốc phòng	192
2.3	Đất an ninh	317
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	14.349
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	6.123
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	105
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	503
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	141
-	Đất công trình năng lượng	962
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	13
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	27
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	62
3	Đất chưa sử dụng	2.305
4	Đất khu kinh tế	39.020
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	71.659

Phụ lục 55:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	114.604
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	62.740
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>62.740</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	37.952
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.190
2.2	Đất quốc phòng	2
2.3	Đất an ninh	118
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	10.221
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	5.633
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	378
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	46
-	Đất công trình năng lượng	81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	3
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	19
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	64
3	Đất chưa sử dụng	17
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	12.163

Phụ lục 56:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	270.262
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	188.484
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>190.484</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.3	Đất rừng đặc dụng	7.313
1.4	Đất rừng sản xuất	3.306
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	67.965
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.804
2.2	Đất quốc phòng	45
2.3	Đất an ninh	926
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	23.154
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	10.095
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	168
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	119
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	893
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	147
-	Đất công trình năng lượng	110
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	390
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	167
3	Đất chưa sử dụng	
4	Đất khu kinh tế	31.936
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	19.970

Phụ lục 57:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	290.898
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	238.982
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>236.828</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.012
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.285
1.4	Đất rừng sản xuất	1.681
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2</i>
2	Đất phi nông nghiệp	61.796
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	617
2.2	Đất quốc phòng	2.610
2.3	Đất an ninh	356
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	23.502
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	10.650
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	104
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	826
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	141
-	Đất công trình năng lượng	443
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	14
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	71
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	102
3	Đất chưa sử dụng	989
4	Đất khu kinh tế	30.730
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	35.189

Phụ lục 58:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	556.497
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	378.580
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>298.561</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	26.192
1.3	Đất rừng đặc dụng	39.586
1.4	Đất rừng sản xuất	5.913
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>623</i>
2	Đất phi nông nghiệp	77.445
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	510
2.2	Đất quốc phòng	4.592
2.3	Đất an ninh	2.745
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	27.116
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	14.020
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	313
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	117
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	986
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	141
-	Đất công trình năng lượng	539
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	13
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	88
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	190
3	Đất chưa sử dụng	1.261
4	Đất khu kinh tế	60.523
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	44.422

Phụ lục 59:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TP. CẦN THƠ**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	108.897
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	75.721
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>75.721</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	35.143
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.512
2.2	Đất quốc phòng	31
2.3	Đất an ninh	169
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	11.546
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	5.233
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	191
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	145
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	797
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	109
-	Đất công trình năng lượng	327
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	57
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	13
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	41
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176
3	Đất chưa sử dụng	0
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	52.072

Phụ lục 60:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	134.723
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	76.116
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>76.116</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.713
1.4	Đất rừng sản xuất	373
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	27.500
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.276
2.2	Đất quốc phòng	146
2.3	Đất an ninh	654
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	12.378
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	5.025
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	600
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	63
-	Đất công trình năng lượng	464
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	4
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	50
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77
3	Đất chưa sử dụng	
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	36.898

Phụ lục 61:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	273.309
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	142.152
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>141.566</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.144
1.3	Đất rừng đặc dụng	279
1.4	Đất rừng sản xuất	2.261
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2.158</i>
2	Đất phi nông nghiệp	56.080
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	1.106
2.2	Đất quốc phòng	121
2.3	Đất an ninh	298
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	22.840
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	8.484
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	335
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	167
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	875
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	92
-	Đất công trình năng lượng	848
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	34
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	155
3	Đất chưa sử dụng	431
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	63.515

Phụ lục 62:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	223.067
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	84.723
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>59.510</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.054
1.3	Đất rừng đặc dụng	278
1.4	Đất rừng sản xuất	26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	32.803
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	651
2.2	Đất quốc phòng	90
2.3	Đất an ninh	181
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.075
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	4.627
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	465
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	78
-	Đất công trình năng lượng	6.020
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	5
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	25
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48
3	Đất chưa sử dụng	10.918
4	Đất khu kinh tế	
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	39.388

Phụ lục 63:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

STT	Chỉ tiêu	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
1	Đất nông nghiệp	460.777
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	88.571
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>39.709</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	30.736
1.3	Đất rừng đặc dụng	19.947
1.4	Đất rừng sản xuất	88.394
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	60.952
	Trong đó:	
2.1	Đất khu công nghiệp	816
2.2	Đất quốc phòng	4.363
2.3	Đất an ninh	2.774
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	14.970
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	9.331
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	169
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	124
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	587
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	92
-	Đất công trình năng lượng	819
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	22
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	154
3	Đất chưa sử dụng	5.722
4	Đất khu kinh tế	10.802
5	Đất khu công nghệ cao	
6	Đất đô thị	34.380

Phụ lục 64:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG ĐẾN NĂM
2025 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

STT	Đơn vị hành chính	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
	Tổng cộng	262.583
1	Điện Biên	1.862
2	Lai Châu	570
3	Sơn La	2.267
4	Hòa Bình	4.310
5	Hà Giang	1.959
6	Cao Bằng	2.459
7	Bắc Kạn	4.325
8	Tuyên Quang	3.875
9	Lào Cai	1.594
10	Yên Bái	2.268
11	Thái Nguyên	3.650
12	Lạng Sơn	11.544
13	Bắc Giang	25.380
14	Phú Thọ	3.043
15	Hà Nội	8.497
16	Vĩnh Phúc	1.668
17	Bắc Ninh	255
18	Quảng Ninh	5.701
19	Hải Dương	778
20	Hải Phòng	2.490
21	Hưng Yên	184
22	Hà Nam	684
23	Nam Định	304
24	Thái Bình	280
25	Ninh Bình	1.515
26	Thanh Hóa	8.745
27	Nghệ An	8.000
28	Hà Tĩnh	3.327
29	Quảng Bình	4.701
30	Quảng Trị	1.957

STT	Đơn vị hành chính	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
31	Thừa Thiên Huế	2.097
32	Đà Nẵng	2.560
33	Quảng Nam	4.945
34	Quảng Ngãi	1.379
35	Bình Định	7.075
36	Phú Yên	10.826
37	Khánh Hòa	17.662
38	Ninh Thuận	3.144
39	Bình Thuận	12.781
40	Kon Tum	2.795
41	Gia Lai	9.178
42	Đắk Lắk	5.784
43	Đắk Nông	6.057
44	Lâm Đồng	4.123
45	TP.Hồ Chí Minh	3.267
46	Bình Phước	3.563
47	Tây Ninh	1.198
48	Bình Dương	2.435
49	Đồng Nai	13.075
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.190
51	Long An	682
52	Tiền Giang	712
53	Bến Tre	666
54	Trà Vinh	378
55	Vĩnh Long	309
56	Đồng Tháp	545
57	An Giang	3.300
58	Kiên Giang	6.303
59	Cần Thơ	876
60	Hậu Giang	212
61	Sóc Trăng	616
62	Bạc Liêu	1.131
63	Cà Mau	6.527

Phụ lục 65:**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

STT	Đơn vị hành chính	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
	Tổng cộng	70.799
1	Điện Biên	458
2	Lai Châu	124
3	Sơn La	655
4	Hòa Bình	414
5	Hà Giang	197
6	Cao Bằng	156
7	Bắc Kạn	277
8	Tuyên Quang	404
9	Lào Cai	179
10	Yên Bái	434
11	Thái Nguyên	666
12	Lạng Sơn	183
13	Bắc Giang	639
14	Phú Thọ	1.166
15	Hà Nội	1.226
16	Vĩnh Phúc	571
17	Bắc Ninh	454
18	Quảng Ninh	1.697
19	Hải Dương	484
20	Hải Phòng	312
21	Hưng Yên	187
22	Hà Nam	402
23	Nam Định	164
24	Thái Bình	181
25	Ninh Bình	559
26	Thanh Hóa	4.145
27	Nghệ An	1.652
28	Hà Tĩnh	356
29	Quảng Bình	863
30	Quảng Trị	1.781
31	Thừa Thiên Huế	2.357

STT	Đơn vị hành chính	Phương án điều chỉnh đến 2025 (ha)
32	Đà Nẵng	294
33	Quảng Nam	2.530
34	Quảng Ngãi	250
35	Bình Định	892
36	Phú Yên	1.903
37	Khánh Hòa	1.588
38	Ninh Thuận	672
39	Bình Thuận	10.659
40	Kon Tum	175
41	Gia Lai	4.179
42	Đắk Lắk	2.504
43	Đắk Nông	1.362
44	Lâm Đồng	709
45	TP.Hồ Chí Minh	577
46	Bình Phước	1.244
47	Tây Ninh	464
48	Bình Dương	1.903
49	Đồng Nai	1.406
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.219
51	Long An	2.238
52	Tiền Giang	1.732
53	Bến Tre	418
54	Trà Vinh	317
55	Vĩnh Long	118
56	Đồng Tháp	926
57	An Giang	356
58	Kiên Giang	2.745
59	Cần Thơ	169
60	Hậu Giang	654
61	Sóc Trăng	298
62	Bạc Liêu	181
63	Cà Mau	2.774